

|                                                                                   |                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH              | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                          |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                   |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Đại Thắng
- Địa chỉ:** Thôn Phong Vinh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Vũ Mạnh Hùng - Địa chỉ: Thôn Hòa Tiên, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Vũ Thị Bé - Địa chỉ: Thôn Thái Hưng, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 21/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Vũ Thị Thu Trang
- Thời gian thử nghiệm:** 21/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT                   | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/<br>BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|                      |                                                                      |        |                        |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSĐ số 1 | Tại hộ KHSĐ số 2 |          |
| I Mức độ giám sát A  |                                                                      |        |                        |                       |                 |                  |                  |          |
| 1                    | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                     | TCVN 6185:2015        | KPH             | 6,0              | 5,0              | Đạt      |
| 2                    | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ        | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3                    | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5              | TCVN 6492:2011        | 7,53            | 7,77             | 7,73             | Đạt      |
| 4                    | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                      | TCVN 12402-1:2020     | 0,17            | 0,91             | 1,90             | Đạt      |
| 5                    | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0              | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,62            | 0,53             | 0,59             | Đạt      |
| 6                    | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                      | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | 0,627            | < 0,5            | Đạt      |
| 7                    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                      | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II Mức độ giám sát B |                                                                      |        |                        |                       |                 |                  |                  |          |
| 8                    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                    | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9                    | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                     | TCVN 6180:1996        | 0,719           | 0,870            | 0,778            | Đạt      |



|                                                                                   |                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH              | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                          |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                   |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Đại Thắng
- Địa chỉ:** Thôn Phong Vinh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

**4. Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Vũ Mạnh Hùng - Địa chỉ: Thôn Hòa Tiên, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Vũ Thị Bé - Địa chỉ: Thôn Thái Hưng, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình

**5. Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu

**6. Ngày lấy mẫu:** 21/4/2026

**7. Người lấy/gửi mẫu:** Vũ Thị Thu Trang

**8. Thời gian thử nghiệm:** 21/4/2026 đến 04/5/2026

**9. Kết quả thử nghiệm:**

| TT                   | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/<br>BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|                      |                                                                      |        |                        |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSĐ số 1 | Tại hộ KHSĐ số 2 |          |
| I Mức độ giám sát A  |                                                                      |        |                        |                       |                 |                  |                  |          |
| 1                    | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                     | TCVN 6185:2015        | KPH             | 6,0              | 5,0              | Đạt      |
| 2                    | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ        | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3                    | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5              | TCVN 6492:2011        | 7,53            | 7,77             | 7,73             | Đạt      |
| 4                    | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                      | TCVN 12402-1:2020     | 0,17            | 0,91             | 1,90             | Đạt      |
| 5                    | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0              | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,62            | 0,53             | 0,59             | Đạt      |
| 6                    | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                      | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | 0,627            | < 0,5            | Đạt      |
| 7                    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                      | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II Mức độ giám sát B |                                                                      |        |                        |                       |                 |                  |                  |          |
| 8                    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                    | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9                    | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                     | TCVN 6180:1996        | 0,719           | 0,870            | 0,778            | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 6,56           | 7,53             | 7,40             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 92,0           | 94,0             | 100              | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 7,29           | 7,29             | 6,56             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | < 0,04           | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | 0,203            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 101            | 97,0             | 99,0             | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                   |                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH              | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                          |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                   |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/055

1. Tên khách hàng: Chi nhánh cấp nước Ý Yên - Trạm cấp nước Yên Quang

2. Địa chỉ: Thôn 3, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. Mô tả mẫu:

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Nguyễn Mạnh Thuyết - Địa chỉ: Thôn Ngô Xã 2, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Nguyễn Văn Năng - Địa chỉ: Thôn Mễ Hạ, xã Yên Đồng, tỉnh Ninh Bình

5. Lượng mẫu: 3,5 Lít/mẫu

6. Ngày lấy mẫu: 22/4/2026

7. Người lấy/gửi mẫu: Vũ Thị Thu Trang

8. Thời gian thử nghiệm: 22/4/2026 đến 04/5/2026

9. Kết quả thử nghiệm:

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | < 5,0           | < 5,0            | < 5,0            | Đạt      |
| 2  | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,91            | 7,94             | 7,97             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,18            | 0,20             | 0,22             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,90            | 0,33             | 0,24             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | 1,57            | 1,73             | 1,57             | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | < 0,11           | Đạt      |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 2,52            | 2,52             | 2,17             | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 28,0           | 28,6             | 29,6             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 143            | 143              | 146              | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 49,9           | 50,3             | 50,7             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | 0,259          | 0,369            | 0,266            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 210            | 214              | 217              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                  |                                                             |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>          | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                  | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                  | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/054

1. **Tên khách hàng:** Chi nhánh cấp nước Ý Yên - Trạm cấp nước Yên Lộc

2. **Địa chỉ:** Thôn Đông Tiền Phong, xã Yên Cường, tỉnh Ninh Bình

3. **Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

4. **Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Vũ Ngọc Viễn - Địa chỉ: Thôn Tương Loát, xã Yên Đồng, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Nguyễn Minh Quảng - Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 3:  
Nguyễn Văn An - Địa chỉ: Thôn Tân Bình, xã Yên Cường, tỉnh Ninh Bình

5. **Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu

6. **Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026

7. **Người lấy/gửi mẫu:** Vũ Thị Thu Trang

8. **Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026

9. **Kết quả thử nghiệm:**

| TT                   | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | .QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  |                  | Đánh giá |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|----------|
|                      |                                                                      |        |                      |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 | Tại hộ KHSD số 3 |          |
| I Mức độ giám sát A  |                                                                      |        |                      |                       |                 |                  |                  |                  |          |
| 1                    | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                   | TCVN 6185:2015        | < 5,0           | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 2                    | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ      | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3                    | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5            | TCVN 6492:2011        | 7,82            | 7,67             | 7,98             | 7,60             | Đạt      |
| 4                    | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                    | TCVN 12402-1:2020     | 0,31            | 0,35             | 0,18             | 0,23             | Đạt      |
| 5                    | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0            | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,40            | 0,36             | 0,20             | 0,44             | Đạt      |
| 6                    | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                    | TCVN 6186:1996        | 0,941           | < 0,5            | < 0,5            | < 0,5            | Đạt      |
| 7                    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                    | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II Mức độ giám sát B |                                                                      |        |                      |                       |                 |                  |                  |                  |          |
| 8                    | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 0,9                  | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9                    | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 11                   | TCVN 6180:1996        | 0,808           | 0,794            | 0,782            | 1,00             | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 | Tại hộ KHSD số 3 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 7,37           | 7,50             | 7,94             | 7,00             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 97,0           | 98,0             | 94,0             | 91,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 9,84           | 9,84             | 10,2             | 10,2             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | 0,273          | 0,342            | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 103            | 104              | 103              | 106              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Nguyễn Thị Ân

KT. GIÁM ĐỐC



  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                  |                                                             |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                  | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                  | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/Ng: 2026/NĐ/053



**VILAS 1228**

1. Tên khách hàng: Nhà máy nước Mỹ Lộc
2. Địa chỉ: Thôn Vòng Quang, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình
3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
4. Mô tả mẫu:
  - Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
  - Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Trần Văn Hùng - Địa chỉ: Thôn La Đồng, phường Mỹ Lộc, tỉnh Ninh Bình
  - Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Nguyễn Thị Đào - Địa chỉ: Thôn Khả Lực, phường Mỹ Lộc, tỉnh Ninh Bình
5. Lượng mẫu: 3,5 Lit/mẫu
6. Ngày lấy mẫu: 21/4/2026
7. Người lấy/gửi mẫu: Trần Thị Thắm
8. Thời gian thử nghiệm: 21/4/2026 đến 04/5/2026

### 9. Kết quả thử nghiệm:

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSĐ số 1 | Tại hộ KHSĐ số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | KPH             | KPH              | < 5,0            | Đạt      |
| 2  | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,94            | 7,78             | 7,88             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,26            | 0,27             | 0,66             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,58            | 0,70             | 0,60             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | 0,627           | < 0,5            | 0,627            | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 0,684           | 0,626            | 0,814            | Đạt      |



| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 6,15           | 6,46             | 6,93             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 96,0           | 94,0             | 94,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 8,02           | 8,38             | 8,75             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 97,0           | 96,0             | 98,0             | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.

|                                                                                   |                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH              | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                          |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                   |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/Ng: 2026/NĐ/052



VILAS 1228

- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Liên Bảo
- Địa chỉ:** Thôn Trung Phú, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**
  - Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
  - Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Đỗ Duy Đạo - Địa chỉ: TDP Bến Trại, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình
  - Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Vũ Đức Huy - Địa chỉ: TDP Miếu An Hưng, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
- Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Nguyễn Thị Ân
- Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/<br>BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                        |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSĐ số 1 | Tại hộ KHSĐ số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                        |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                     | TCVN 6185:2015        | < 5,0           | < 5,0            | < 5,0            | Đạt      |
| 2  | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ        | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5              | TCVN 6492:2011        | 7,68            | 7,61             | 7,67             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                      | TCVN 12402-1:2020     | 0,37            | 0,61             | 0,70             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0              | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,70            | 0,56             | 0,40             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                      | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | 0,941            | < 0,5            | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                      | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                        |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 0,9                    | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 11                     | TCVN 6180:1996        | 0,799           | 0,817            | 0,877            | Đạt      |



| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 13,6           | 11,5             | 7,97             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 100            | 97,0             | 93,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 14,9           | 8,38             | 13,1             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | 0,445            | 0,362            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 120            | 102              | 116              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUẢN LÝ KỸ THUẬT**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Ân**



**PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.

|                                                                                   |                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH              | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                          |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPnuocsachntnamdinh@gmail.com                                   |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/051



- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Hải Toàn
- Địa chỉ:** Xóm 3, xã Hải An, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước

- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Nguyễn Quốc Trị - Địa chỉ: Xóm 1, xã Hải An, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Trần Văn Giang - Địa chỉ: Xóm 2, xã Hải An, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Trần Thị Thắm
- Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026

### 9. Kết quả thử nghiệm:

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | 9,0             | 8,0              | 7,0              | Đạt      |
| 2  | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,92            | 7,89             | 7,90             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,32            | 0,48             | 0,56             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,45            | 0,41             | 0,38             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | 1,41            | 0,941            | 1,10             | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | 0,157           | 0,248            | 0,256            | Đạt      |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | < 0,006         | < 0,006          | 0,006            | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 0,140           | 0,174            | 0,099            | Đạt      |



|                                                                                   |                                                             |                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH              | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                          |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPnuocsachntnamdinh@gmail.com                                   |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/050



VILAS 1228

- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Yên Định
- Địa chỉ:** Tổ dân phố 4, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước

- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Nguyễn Thị Thơm - Địa chỉ: Thôn 1 Yên Định, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Trịnh Tiến Thành - Địa chỉ: Xóm Tây Lễ Hải Hưng, xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Trần Thị Thắm
- Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT                   | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|                      |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSĐ số 1 | Tại hộ KHSĐ số 2 |          |
| I Mức độ giám sát A  |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1                    | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | < 5,0           | 10,0             | < 5,0            | Đạt      |
| 2                    | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3                    | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,71            | 7,84             | 7,70             | Đạt      |
| 4                    | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,41            | 0,38             | 0,52             | Đạt      |
| 5                    | Clor dư*                                                             | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,96            | 0,79             | 0,83             | Đạt      |
| 6                    | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | < 0,5            | < 0,5            | Đạt      |
| 7                    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II Mức độ giám sát B |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8                    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9                    | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 0,917           | 0,759            | 1,07             | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSĐ số 1 | Tại hộ KHSĐ số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 8,55           | 8,18             | 8,58             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 130            | 123              | 127              | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 15,3           | 14,6             | 14,9             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | < 0,04         | 0,121            | < 0,04           | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | 0,043            | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | 0,356          | 0,335            | 0,293            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 212            | 216              | 210              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                  |                                                             |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                  | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                  | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/049

- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Quỳ Nhất
- Địa chỉ:** Tổ dân phố 9, xã Quỳ Nhất, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**



- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Hoàng Văn Thạch - Địa chỉ: Xóm 2 Phú Thọ, xã Nghĩa Lâm, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Nguyễn Văn Thiện - Địa chỉ: Thôn 6, xã Rạng Đông, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 21/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Nguyễn Thuý Nga
- Thời gian thử nghiệm:** 21/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 2  | Mùi*                                                                 | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,87            | 7,95             | 8,00             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,18            | 0,25             | 0,17             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,86            | 0,73             | 0,41             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | < 0,5            | < 0,5            | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 0,640           | 0,610            | 0,868            | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 11,0           | 11,4             | 10,9             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 104            | 100              | 103              | Đạt      |
| 12 | Clorua *                               | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 40,5           | 38,3             | 28,4             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 148            | 147              | 130              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUẢN LÝ KỸ THUẬT**

**KT. GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Thị Ân**



  
**PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.





|                                                             |  |                             |  |
|-------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|--|
| CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br>NÔNG THÔN NAM BÌNH              |  | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |  |
| Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Bình, tỉnh Ninh Bình |  | Điện thoại: 02283.528.175   |  |
| Email: CTCPnuocsachnambinh@gmail.com                        |  |                             |  |

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/048



- Tên khách hàng: Nhà máy nước Nghĩa Hưng
- Địa chỉ: Thôn 2 Nghĩa Trung, xã Nghĩa Hưng, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:
  - Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào màng lọc cấp nước
  - Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên màng lọc cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:
  - Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên màng lọc cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:
- Lượng mẫu: 3,5 lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu: 21/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu: Nguyễn Thuý Nga
- Thời gian thử nghiệm: 21/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử | Tại bể chứa NM | Tại bộ KHSĐ số 1 | Tại bộ KHSĐ số 2 | Đánh giá |
|----|--------------|--------|--------------------|-----------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|----|--------------|--------|--------------------|-----------------|----------------|------------------|------------------|----------|

|                      |                                                                      |      |                 |                       |                 |                 |                 |     |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----|
| I Mức độ giám sát A  |                                                                      |      |                 |                       |                 |                 |                 |     |
| 1                    | Màu sắc*                                                             | TCU  | 15              | TCVN 6185:2015        | KPH             | KPH             | KPH             | Đạt |
| 2                    | Mùi *                                                                | -    | Không có mùi là | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi là | Không có mùi là | Không có mùi là | Đạt |
| 3                    | pH*                                                                  | -    | 6,0 - 8,5       | TCVN 6492:2011        | 7,85            | 8,02            | 7,95            | Đạt |
| 4                    | Độ đục*                                                              | NTU  | 2               | TCVN 12402-1:2020     | 0,27            | 0,42            | 0,38            | Đạt |
| 5                    | Clo dư*                                                              | mg/l | 0,2 - 1,0       | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,62            | 0,67            | 0,53            | Đạt |
| 6                    | Permananganat*                                                       | mg/l | 2               | TCVN 6186:1996        | 0,627           | 0,627           | 0,627           | Đạt |
| 7                    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l | 1               | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH             | KPH             | Đạt |
| II Mức độ giám sát B |                                                                      |      |                 |                       |                 |                 |                 |     |
| 8                    | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l | 0,9             | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH             | KPH             | Đạt |
| 9                    | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)*                                | mg/l | 11              | TCVN 6180:1996        | 0,699           | 0,717           | 0,791           | Đạt |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 8,14           | 7,77             | 8,01             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 94,0           | 94,0             | 95,0             | Đạt      |
| 12 | Glorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 8,02           | 8,75             | 8,02             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 94,0           | 98,0             | 97,0             | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
HẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                  |                                                             |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                  | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                  | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/047



VILAS 1228

- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Nam Dương
- Địa chỉ:** Thôn Thi Châu A, xã Nam Minh, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Nguyễn Quốc Huy - Địa chỉ: Thôn Xứ Trưỡng, xã Nam Minh, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Vũ Mạnh Chiêu - Địa chỉ: Thôn Phúc Thiên, xã Nam Minh, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Trần Ngọc Hải
- Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 2  | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,96            | 7,83             | 7,93             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,25            | 0,20             | 0,50             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,58            | 0,46             | 0,47             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | < 0,5            | < 0,5            | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
|    |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 0,719           | 0,770            | 0,794            | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 6,79           | 6,19             | 6,66             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 96,0           | 96,0             | 92,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 7,66           | 7,29             | 6,93             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | 0,217          | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1000               | SMEWW 2540C:2023                                 | 99,0           | 103              | 98,0             | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

## QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Nguyễn Thị Ân

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                   |                                                             |                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/Ng: 2026/NĐ/046



VILAS 1228

- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Nghĩa An
- Địa chỉ:** Thôn Đại An, phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Đoàn Mạnh Quán - Địa chỉ: Thôn Thanh Khê, xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Phạm Tổ Như - Địa chỉ: Thôn Phố Cầu Chanh, xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình

**5. Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu

**6. Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026

**7. Người lấy/gửi mẫu:** Trần Ngọc Hải

**8. Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026

**9. Kết quả thử nghiệm:**

| TT | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| I  | Mức độ giám sát A                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1  | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 2  | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3  | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,47            | 7,61             | 7,77             | Đạt      |
| 4  | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,31            | 0,23             | 0,43             | Đạt      |
| 5  | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,50            | 0,35             | 0,39             | Đạt      |
| 6  | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | 0,627            | < 0,5            | Đạt      |
| 7  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| II | Mức độ giám sát B                                                    |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*                   | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 0,645           | 0,824            | 0,837            | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 7,40           | 7,23             | 7,57             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 95,0           | 94,0             | 92,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 7,29           | 8,02             | 7,66             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1.000              | SMEWW 2540C:2023                                 | 99,0           | 101              | 103              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUẢN LÝ KỸ THUẬT**

**KT. GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Thị Ân**



  
**PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                  |                                                             |                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                  | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                  | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPnuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No.: 2026/NĐ/045



VILAS 1228

- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Xuân Tân
- Địa chỉ:** Thôn 27, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Bùi Văn Hòa - Địa chỉ: Thôn 18, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Lê Văn Tâm - Địa chỉ: Thôn 20, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 22/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Nguyễn Thị Ân
- Thời gian thử nghiệm:** 22/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT                   | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  | Đánh giá |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|----------|
|                      |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| I Mức độ giám sát A  |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 1                    | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | KPH             | 5,0              | 10,0             | Đạt      |
| 2                    | Mùi*                                                                 | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3                    | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,85            | 7,79             | 7,72             | Đạt      |
| 4                    | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,31            | 0,91             | 0,37             | Đạt      |
| 5                    | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,90            | 0,65             | 0,41             | Đạt      |
| 6                    | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | < 0,5           | 0,941            | < 0,5            | Đạt      |
| 7                    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | < 0,11           | Đạt      |
| II Mức độ giám sát B |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |          |
| 8                    | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 9                    | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 11                  | TCVN 6180:1996        | 1,44            | 1,36             | 0,764            | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 7,77           | 8,88             | 7,97             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 99,0           | 100              | 97,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 23,7           | 25,5             | 20,0             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F <sup>-</sup> .D.2023                 | < 0,2          | < 0,2            | < 0,2            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1.000              | SMEWW 2540C:2023                                 | 121            | 127              | 117              | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

**QUẢN LÝ KỸ THUẬT**

**KT. GIÁM ĐỐC**

  
Nguyễn Thị Ân



  
**PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                   |                                                             |                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPNuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/044



- Tên khách hàng:** Chi nhánh cấp nước Giao Thủy
- Địa chỉ:** Thôn Quyết Tiến 2, xã Giao Thủy, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của chi nhánh cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Trần Văn Minh - Địa chỉ: Xóm 8, xã Xuân Hưng, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Vy Thị Chiêm - Địa chỉ: Xóm Trường Thành, xã Giao Hưng, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 3:  
Phùng Văn Định - Địa chỉ: Xóm Trường Thành, xã Giao Hưng, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 Lít/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 21/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Trần Ngọc Hải
- Thời gian thử nghiệm:** 21/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| TT | Tên chỉ tiêu      | Đơn vị | QCVN<br>01-<br>1:2024/<br>BYT | Phương pháp<br>thử       | Kết quả               |                        |                        |                        | Đánh<br>giá |
|----|-------------------|--------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
|    |                   |        |                               |                          | Tại bể<br>chứa<br>NM  | Tại hộ<br>KHSD<br>số 1 | Tại hộ<br>KHSD<br>số 2 | Tại hộ<br>KHSD<br>số 3 |             |
| I  | Mức độ giám sát A |        |                               |                          |                       |                        |                        |                        |             |
| 1  | Màu sắc*          | TCU    | 15                            | TCVN 6185:2015           | KPH                   | KPH                    | KPH                    | KPH                    | Đạt         |
| 2  | Mùi *             | -      | Không<br>có mùi lạ            | Ref: SMEWW<br>2150B:2023 | Không<br>có mùi<br>lạ | Không<br>có mùi<br>lạ  | Không<br>có mùi<br>lạ  | Không<br>có mùi<br>lạ  | Đạt         |
| 3  | pH*               | -      | 6,0 - 8,5                     | TCVN 6492:2011           | 7,66                  | 7,87                   | 7,87                   | 7,89                   | Đạt         |
| 4  | Độ đục*           | NTU    | 2                             | TCVN 12402-1:2020        | 0,35                  | 0,45                   | 0,25                   | 0,31                   | Đạt         |
| 5  | Clo dư*           | mg/l   | 0,2 - 1,0                     | SMEWW 4500<br>Cl.G:2023  | 0,69                  | 0,55                   | 0,45                   | 0,55                   | Đạt         |
| 6  | Permanganat*      | mg/l   | 2                             | TCVN 6186:1996           | < 0,5                 | 0,627                  | < 0,5                  | < 0,5                  | Đạt         |

| TT                          | Tên chỉ tiêu                                                            | Đơn vị | QCVN<br>01-<br>1:2024/<br>BYT | Phương pháp<br>thử                                  | Kết quả              |                        |                        |                        | Đánh<br>giá |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
|                             |                                                                         |        |                               |                                                     | Tại bể<br>chứa<br>NM | Tại hộ<br>KHSD<br>số 1 | Tại hộ<br>KHSD<br>số 2 | Tại hộ<br>KHSD<br>số 3 |             |
| 7                           | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo N)* | mg/l   | 1                             | TCVN 6179-1:1996                                    | KPH                  | KPH                    | KPH                    | KPH                    | Đạt         |
| <b>II Mức độ giám sát B</b> |                                                                         |        |                               |                                                     |                      |                        |                        |                        |             |
| 8                           | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo<br>N)*                                | mg/l   | 0,9                           | TCVN 6178:1996                                      | KPH                  | KPH                    | KPH                    | KPH                    | Đạt         |
| 9                           | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo<br>N)*                                | mg/l   | 11                            | TCVN 6180:1996                                      | 0,598                | 0,970                  | 0,700                  | 0,778                  | Đạt         |
| 10                          | Sulfat*                                                                 | mg/l   | 250                           | SMEWW 4500<br>SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 7,00                 | 6,32                   | 6,89                   | 8,31                   | Đạt         |
| 11                          | Độ cứng, tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> *                               | mg/l   | 300                           | TCVN 6224:1996                                      | 93,0                 | 92,0                   | 90,0                   | 92,0                   | Đạt         |
| 12                          | Clorua*                                                                 | mg/l   | 250                           | TCVN 6194:1996                                      | 9,11                 | 9,48                   | 9,11                   | 8,75                   | Đạt         |
| 13                          | Sắt*                                                                    | mg/l   | 0,3                           | TCVN 6177:1996                                      | KPH                  | KPH                    | KPH                    | KPH                    | Đạt         |
| 14                          | Mangan*                                                                 | mg/l   | 0,1                           | TCVN 6002:1995                                      | KPH                  | KPH                    | KPH                    | KPH                    | Đạt         |
| 15                          | Fluor*                                                                  | mg/l   | 1,5                           | SMEWW<br>4500F*.D.2023                              | < 0,2                | < 0,2                  | < 0,2                  | < 0,2                  | Đạt         |
| 16                          | Sunfua*                                                                 | mg/l   | 0,05                          | SMEWW<br>4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05               | < 0,05                 | < 0,05                 | < 0,05                 | Đạt         |
| 17                          | Tổng chất rắn hòa tan*                                                  | mg/l   | 1.000                         | SMEWW<br>2540C:2023                                 | 98,0                 | 100                    | 96,0                   | 99,0                   | Đạt         |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

## QUẢN LÝ KỸ THUẬT



Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.



|                                                                                   |                                                             |                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC<br/>NÔNG THÔN NAM ĐỊNH</b>      | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></b> |
|                                                                                   | Địa chỉ: 121 Lê Hồng Phong, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình |                                                                                        |
|                                                                                   | Điện thoại: 02283.528.175                                   | Email: CTCPnuocsachntnamdinh@gmail.com                                                 |

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số/No: 2026/NĐ/043



- Tên khách hàng:** Nhà máy nước Xuân Trường
- Địa chỉ:** Thôn 38, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình
- Loại mẫu:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Mô tả mẫu:**

- Mẫu lấy tại bể chứa nước sạch đã xử lý của nhà máy trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 1:  
Trần Thị Thu - Địa chỉ: Xóm 3, xã Xuân Giang, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 2:  
Nguyễn Văn Vinh - Địa chỉ: Xóm 1 miền Xuân Châu, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình
- Mẫu lấy tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước trước khi vào bể chứa hộ khách hàng sử dụng số 3:  
Nguyễn Văn Duy - Địa chỉ: Thôn 2, xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình

- Lượng mẫu:** 3,5 Lit/mẫu
- Ngày lấy mẫu:** 21/4/2026
- Người lấy/gửi mẫu:** Nguyễn Thị Ân
- Thời gian thử nghiệm:** 21/4/2026 đến 04/5/2026
- Kết quả thử nghiệm:**

| 9. Kết quả thử nghiệm: |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |                  |          |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|----------|
| TT                     | Tên chỉ tiêu                                                         | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/ BYT | Phương pháp thử       | Kết quả         |                  |                  |                  | Đánh giá |
|                        |                                                                      |        |                     |                       | Tại bể chứa NM  | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 | Tại hộ KHSD số 3 |          |
| I Mức độ giám sát A    |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |                  |          |
| 1                      | Màu sắc*                                                             | TCU    | 15                  | TCVN 6185:2015        | < 5,0           | KPH              | < 5,0            | < 5,0            | Đạt      |
| 2                      | Mùi *                                                                | -      | Không có mùi lạ     | Ref: SMEWW 2150B:2023 | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ  | Đạt      |
| 3                      | pH*                                                                  | -      | 6,0 - 8,5           | TCVN 6492:2011        | 7,84            | 7,96             | 7,83             | 8,15             | Đạt      |
| 4                      | Độ đục*                                                              | NTU    | 2                   | TCVN 12402-1:2020     | 0,30            | 0,16             | 0,22             | 0,26             | Đạt      |
| 5                      | Clo dư*                                                              | mg/l   | 0,2 - 1,0           | SMEWW 4500 Cl.G:2023  | 0,58            | 0,65             | 0,22             | 0,23             | Đạt      |
| 6                      | Permanganat*                                                         | mg/l   | 2                   | TCVN 6186:1996        | 0,627           | < 0,5            | < 0,5            | < 0,5            | Đạt      |
| 7                      | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l   | 1                   | TCVN 6179-1:1996      | KPH             | KPH              | < 0,11           | KPH              | Đạt      |
| II Mức độ giám sát B   |                                                                      |        |                     |                       |                 |                  |                  |                  |          |
| 8                      | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)*                                | mg/l   | 0,9                 | TCVN 6178:1996        | KPH             | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |

| TT | Tên chỉ tiêu                           | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT | Phương pháp thử                                  | Kết quả        |                  |                  |                  | Đánh giá |
|----|----------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|----------|
|    |                                        |        |                    |                                                  | Tại bể chứa NM | Tại hộ KHSD số 1 | Tại hộ KHSD số 2 | Tại hộ KHSD số 3 |          |
| 10 | Sulfat*                                | mg/l   | 250                | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E.2023 | 6,42           | 6,42             | 7,06             | 7,33             | Đạt      |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> * | mg/l   | 300                | TCVN 6224:1996                                   | 92,0           | 93,0             | 93,0             | 91,0             | Đạt      |
| 12 | Clorua*                                | mg/l   | 250                | TCVN 6194:1996                                   | 8,02           | 12,0             | 7,66             | 7,29             | Đạt      |
| 13 | Sắt*                                   | mg/l   | 0,3                | TCVN 6177:1996                                   | KPH            | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 14 | Mangan*                                | mg/l   | 0,1                | TCVN 6002:1995                                   | KPH            | KPH              | KPH              | KPH              | Đạt      |
| 15 | Fluor*                                 | mg/l   | 1,5                | SMEWW 4500F.D.2023                               | < 0,2          | < 0,2            | < 0,2            | 0,328            | Đạt      |
| 16 | Sunfua*                                | mg/l   | 0,05               | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> .F.2023                | < 0,05         | < 0,05           | < 0,05           | < 0,05           | Đạt      |
| 17 | Tổng chất rắn hòa tan*                 | mg/l   | 1.000              | SMEWW 2540C:2023                                 | 96,0           | 99,0             | 97,0             | 95,0             | Đạt      |

Ghi chú: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Ninh Bình, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ân



PHÓ GIÁM ĐỐC  
PHẠM THỊ HẰNG

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
3. KPH: không phát hiện; KQĐ: không quy định
4. Dấu \* là những chỉ tiêu được công nhận Vilas 1228
5. Giới hạn phát hiện của Độ màu: 1,5 mg/L Pt; Sắt: 0,01 mg/L; Mangan: 0,013 mg/L; Nitrit (tính theo N): 0,002 mg/L; Nitrat (tính theo N): 0,07 mg/L; Amoni (tính theo N): 0,025 mg/L; Florua: 0,04 mg/L; Sunfat: 1,0 mg/L; Sunfua: 0,015 mg/L
6. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP cấp nước nông thôn Nam Định.